

# Báo cáo bông hàng tháng



Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

## CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Hầu hết các chỉ số giá bông cơ bản đều giảm hoặc ổn định trong tháng rồi.

- Giá hợp đồng tháng 5 và tháng 7 của NY/ICE (với thời điểm giao hàng trong vụ 2023/24) đã giảm xuống dưới mức 90 xu/lb vào đầu tháng Tư. Trong giao dịch gần đây, giá trị của cả hai hợp đồng đều giảm xuống mức gần 85 xu/lb. Diễn biến này đã đưa giá bông đến gần giữa khung giá dài hạn từ 78 đến 90 xu/lb, gồm các mức giá bông kỳ hạn đã dao động trong giai đoạn từ tháng 11 năm 2022 đến đầu tháng 2 năm 2024.
- Giá trị của hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng 12 phản ánh kỳ vọng về giá sau khi thu hoạch bông ở bán cầu bắc vụ 2024/25 bắt đầu. Giá thanh toán cho hợp đồng kỳ hạn tháng 12 không thể tăng hơn 85 xu/lb trong đợt tăng giá gần đây của vụ 2023/24, trong khi giá kỳ hạn tháng 7 tăng hơn 1 đô la. Kết quả là khoảng cách giữa giá tháng 7 và tháng 12 kéo dài tới 15 xu/lb. Giá tháng 7 giảm và giá tháng 12 tương đối ổn định (hiện ở mức gần 81 xu/lb) đã thu hẹp khoảng cách xuống dưới 5 xu/lb.
- Chỉ số A giảm từ 102 xuống 92 xu/lb từ đầu tháng 2 đến nay. Đỉnh gần đây là 107 xu/lb (29/2).
- Giá bông Trung Quốc (China Cotton Index hay CC 3128B) ổn định theo giá ngoại tệ, ở mức gần 108 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông không đổi, dao động ở mức 17.200 RMB/tấn. Đồng Nhân dân tệ giảm nhẹ so với đồng USD, từ 7,19 sang 7,23 RMB/USD.
- Giá giao ngay Ấn Độ (loại Shankar-6) giảm nhẹ từ 95 xuống 92 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá trị giảm từ 61.500 xuống 60.300 INR/candy. INR ổn định ở mức 83 INR/USD.
- Giá giao ngay tại Pakistan ổn định ở mức 94 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông giữ ở mức 21.500 PKR/maund. Đồng Rupee Pakistan ổn định gần 278 PKR/USD.

## CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA thể hiện những thay đổi nhỏ đối với sản lượng toàn cầu dự kiến (-33.000 kiện, còn 112,8 triệu kiện) và lượng tiêu thụ toàn cầu dự kiến (-129.000 kiện xuống 112,9 triệu). Các điều chỉnh về số liệu đã làm giảm tồn kho đầu kỳ (-360.000 kiện, còn 82,6 triệu kiện), đây là nguyên nhân chính dẫn đến mức giảm 267.000 kiện trong dự báo về tồn kho cuối kỳ toàn cầu trong vụ 2023/24.

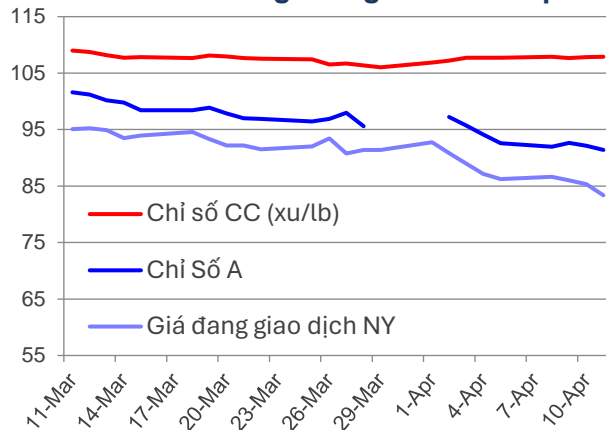
Ở mức 83,1 triệu kiện, tồn kho cuối kỳ toàn cầu dự kiến hiện tại gần bằng mức của niên vụ 2022/23 và cao hơn giá trị của niên vụ 2020/21 (77,7 triệu kiện) và 2021/22 (76,3 triệu kiện).

Ở phạm vi quốc gia, không có thay đổi nào có sản lượng trên 100.000 kiện trong vụ 2023/24.

Lượng tiêu thụ toàn cầu được điều chỉnh giảm đáng kể ở Pakistan (-300.000 kiện, còn 9,5 triệu kiện) và Thổ Nhĩ Kỳ (-200.000 kiện, còn 6,8 triệu kiện), và tăng 500.000 kiện ở Trung Quốc (đạt 38,0 triệu kiện).

Dự báo thương mại toàn cầu tăng 700.000 kiện, đạt 43,9 triệu kiện. Về nhập khẩu, thay đổi lớn nhất diễn ra ở Trung Quốc (+1,3 triệu kiện, đạt 14,2 triệu kiện). Lượng nhập khẩu tăng này bù đắp một phần vào điều chỉnh giảm tại Pakistan (-400.000 kiện, còn 3,0 triệu kiện) và Indonesia (-100.000 kiện, còn 1,9 triệu kiện).

## Giá Thị Trường NY & Chỉ Số A Giảm, Chỉ Số Giá Bông Trung Quốc Ổn Định



## Dữ liệu giá gần đây

Giá trị mới nhất (Th 4 11)	Tháng mới nhất (Tháng 3)	12 tháng qua	
Giá đang giao dịch NY	83,4	87,5	85,2
Chỉ Số A	91,4	93,5	94,6
Chỉ số CC	107,9	107,9	108,6
Giá giao ngay Ấn Độ	92,0	92,6	89,7
Giá giao ngay Pakistan	94,0	94,0	81,2

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

## Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	16,6	18,1	18,0
Sản lượng	25,3	24,6	24,6
Nhà máy sử dụng	24,2	24,6	24,6
Tồn cuối kỳ	18,0	18,1	18,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	74,3%	73,8%	73,6%

## Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	8,3	8,1	8,1
Sản lượng	6,7	6,0	6,0
Nhập khẩu	1,4	2,8	3,1
Nhà máy sử dụng	8,2	8,2	8,3
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,1	8,8	8,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	99,5%	107,2%	107,9%

## Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	8,3	9,9	9,8
Sản lượng	18,6	18,6	18,6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,1	16,4	16,3
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,4	2,8	3,1
Tồn cuối kỳ	9,8	9,4	9,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	56,5%	48,8%	47,2%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

Đối với xuất khẩu, những thay đổi lớn nhất diễn ra ở Argentina (-100.000 kiện, còn 500.000), Hy Lạp (-100.000 kiện, còn 875.000 kiện), Ấn Độ (+100.000 kiện, còn 2,1 triệu), Thổ Nhĩ Kỳ (+150.000 kiện, còn 1,4 triệu kiện), Úc (+ 250.000 kiện, đạt 6,0 triệu kiện) và Brazil (+500.000 kiện, đạt 11,7 triệu kiện).

**TỔNG QUAN GIÁ**

Sau đà tăng mạnh vài tháng trước, hợp đồng kỳ hạn ICE và chỉ số A đã mất gần như toàn bộ mức tăng sau chu kỳ giảm khởi động vào đầu tháng 4. Những thay đổi mạnh mẽ về giá này trùng hợp với sự dao động của lượng hợp đồng mở trên thị trường kỳ hạn NY/ICE.

Lượng hợp đồng mở mô tả số lượng hợp đồng được nắm giữ bởi những người tham gia thị trường kỳ hạn. Lượng hợp đồng mở tăng phản ánh nguồn đầu tư bổ sung vào thị trường kỳ hạn. Từ giữa tháng 1, khi giá bắt đầu tăng, và ngày 28 tháng 2, khi thị trường đạt đỉnh, lượng hợp đồng mở đã tăng 65.000 (+31%) trong tất cả các kỳ hạn. Trong thời gian đó, giá hợp đồng kỳ hạn tháng 5 tăng từ 82 lên 101 xu/lb (+19 xu/lb) và giá hợp đồng tháng 7 tăng từ 83 lên 100 xu/lb. Từ đầu tháng 4 đến nay, lượng hợp đồng mở giảm 51.000 hợp đồng (-18%). Trong thời gian này, giá kỳ hạn tháng 5 giảm từ 93 xuống 83 xu/lb và giá tháng 7 giảm từ 93 xuống 85 xu/lb.

Bởi vì hợp đồng mở đại diện cho số lượng hợp đồng đang hoạt động trên thị trường nên sự lên xuống của nó có thể mô tả những thay đổi trong đầu tư hoặc đầu cơ. Mặc dù các nhà đầu tư thường được cho là tác nhân gây nên biến động thị trường, nhưng nên nhớ rằng họ quyết định đầu tư theo xu hướng về thị trường. Một yếu tố thúc đẩy họ tham gia thị trường có thể đến từ việc họ đã nắm bắt trước đợt tăng giá này, từ việc phân tích nguồn cung xuất khẩu có thể bị thắt chặt. Những quan ngại về việc thiếu hụt nguồn cung xuất khẩu có thể bắt nguồn từ tác động kết hợp của sản lượng thấp ở Mỹ và nhu cầu nhập khẩu mạnh mẽ từ Trung Quốc.

Thời điểm phục hồi của thị trường trùng với thời điểm đưa ra quyết định trồng trọt ở các quốc gia phía bắc bán cầu và có thể sẽ giúp làm tăng diện tích đất trồng bông trọng vụ 2024/25 sắp tới. USDA đã công bố kết quả từ một cuộc khảo sát về ý định trồng trọt được thực hiện vào nửa đầu tháng 3 và các phát hiện cho thấy diện tích trồng trọt ở Hoa Kỳ đã tăng 4% so với cùng kỳ năm trước vào mùa xuân. Khối lượng này thấp hơn ước tính do các mô hình thống kê xây dựng và diện tích này vẫn chưa thực sự chắc chắn sẽ được dùng để trồng bông trong vài tháng nữa. Ngoài ra, những năm gần đây đã chứng minh rằng độ ẩm ở Tây Texas cũng có thể ảnh hưởng lớn đến tình hình trồng trọt của Hoa Kỳ. Gần đây đã có một số lượng mưa bổ sung cho khu vực, điều này sẽ rất hữu ích trong thời kỳ nảy mầm, nhưng chúng ta lại không biết chắc rằng lượng mưa sẽ như thế nào trong những tháng quan trọng vào cuối mùa hè.

Ngoài Mỹ, giá các loại cây trồng cạnh tranh với bông đang ở mức thấp có thể làm tăng diện tích gieo trồng bông. Bất kỳ sự gia tăng nào trong trồng trọt và sản lượng toàn cầu sẽ phải được cân bằng với sự gia tăng về lượng tiêu thụ dự kiến của nhà máy. Nhu cầu dệt may toàn cầu đã chững lại kể từ khi lãi suất bắt đầu tăng. Lạm phát vẫn là một mối lo ngại, và nó có thể giữ lãi suất ở mức tương đối cao, nhưng với lượng đơn hàng đã giảm và thời gian giảm đã kéo dài vừa qua, cùng với một số diễn biến tích cực về dữ liệu kinh tế vĩ mô, sự phục hồi dần dần trong hoạt động đặt hàng có thể sắp diễn ra.

**Sản lượng bông toàn cầu**

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	6,7	6,0	6,0
Ấn Độ	5,7	5,6	5,6
Brazil	2,6	3,2	3,2
Mỹ	3,2	2,6	2,6
Pakistan	0,8	1,5	1,5
Các nước khác	6,3	5,8	5,8
Thế giới	25,3	24,6	24,6

**Tiêu thụ bông toàn cầu**

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	8,2	8,2	8,3
Ấn Độ	5,1	5,2	5,2
Pakistan	1,9	2,1	2,1
Bangladesh	1,7	1,7	1,7
Thổ Nhĩ Kỳ	1,6	1,5	1,5
Các nước khác	5,7	5,8	5,8
Thế giới	24,2	24,6	24,6

**Xuất khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 3	Tháng 4
Mỹ	2,8	2,7	2,7
Brazil	1,4	2,4	2,5
Úc	1,3	1,3	1,3
Ấn Độ	0,2	0,4	0,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,2	0,3	0,3
Các nước khác	2,1	2,3	2,3
Thế giới	8,1	9,4	9,6

**Nhập khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	1,4	2,8	3,1
Bangladesh	1,5	1,6	1,6
Việt Nam	1,4	1,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,9	0,8	0,8
Pakistan	1,0	0,7	0,7
Các nước khác	2,0	1,9	1,9
Thế giới	8,2	9,4	9,6

**Tồn cuối kỳ thế giới**

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	8,1	8,8	8,9
Ấn Độ	2,6	2,7	2,7
Brazil	1,3	1,3	1,2
Úc	1,0	0,9	0,8
Mỹ	0,9	0,5	0,5
Các nước khác	4,1	4,0	4,0
Thế giới	18,0	18,1	18,1

**Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.**

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến [marketinformation@cottoninc.com](mailto:marketinformation@cottoninc.com)

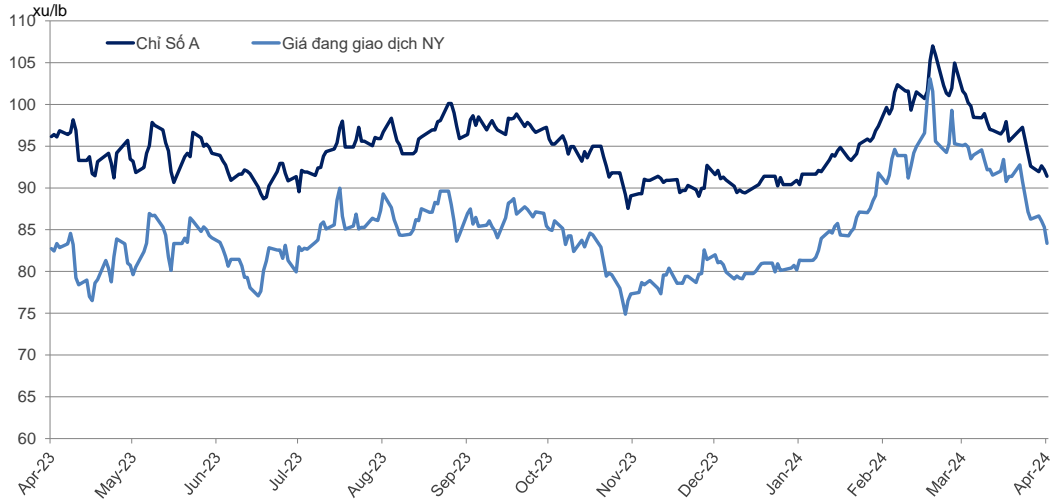
**Nguồn:** Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

**Miễn trừ trách nhiệm:** Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

**Danh sách các biểu đồ và bảng**

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

**Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**



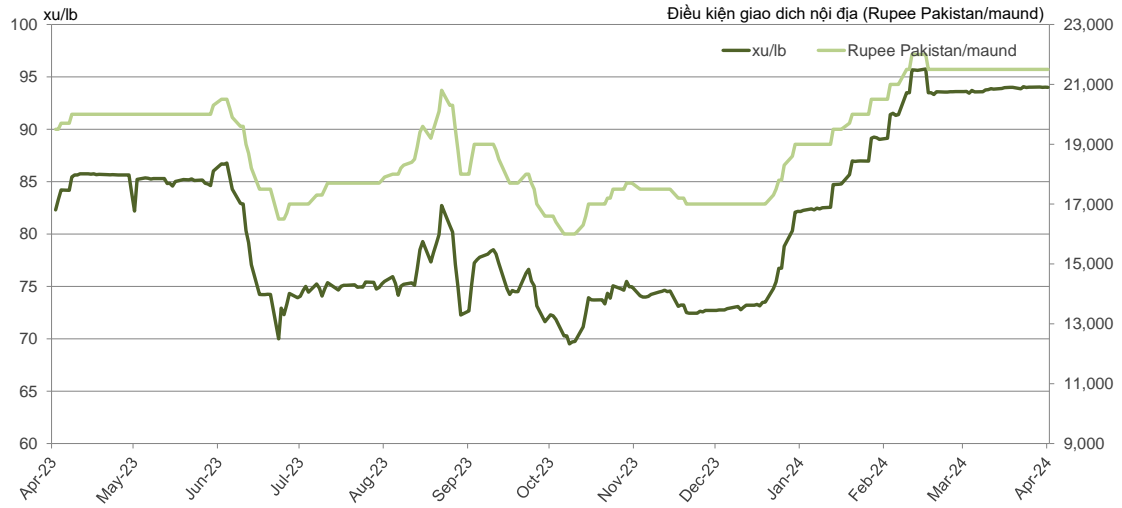
**Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**



### Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

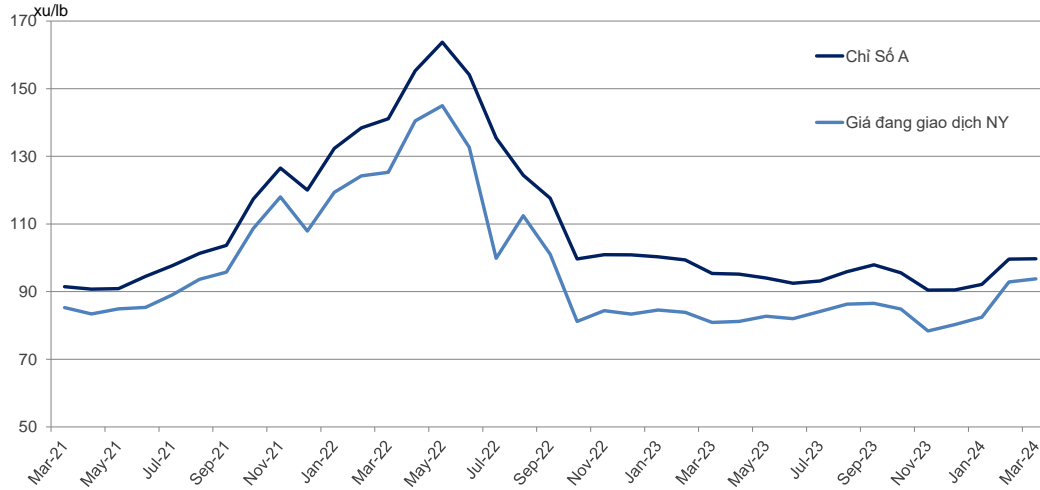


### Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

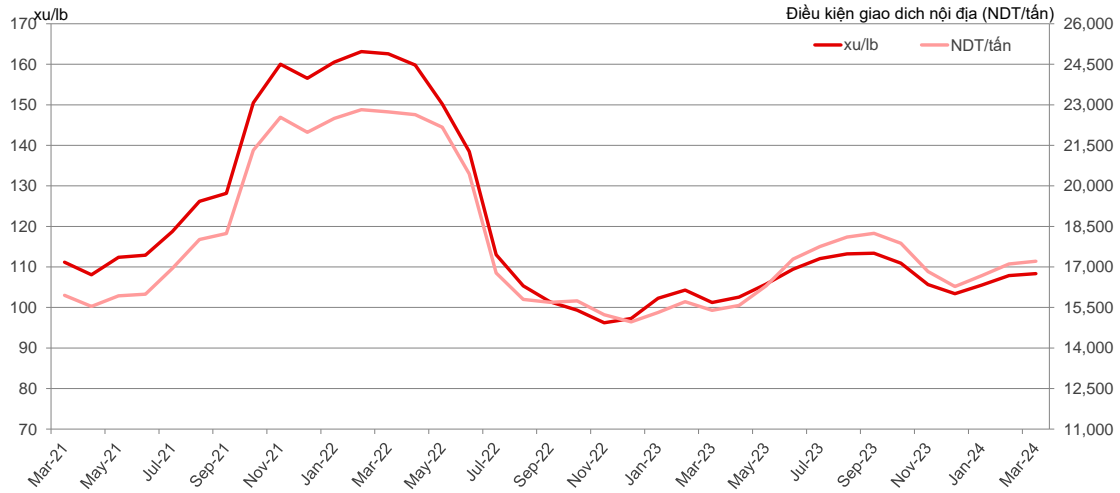


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**

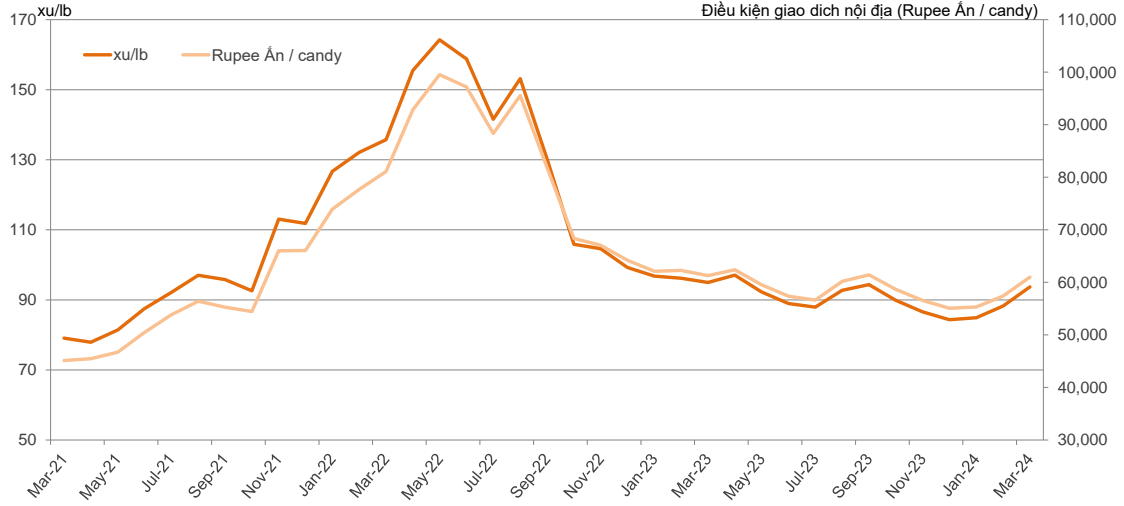


**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**

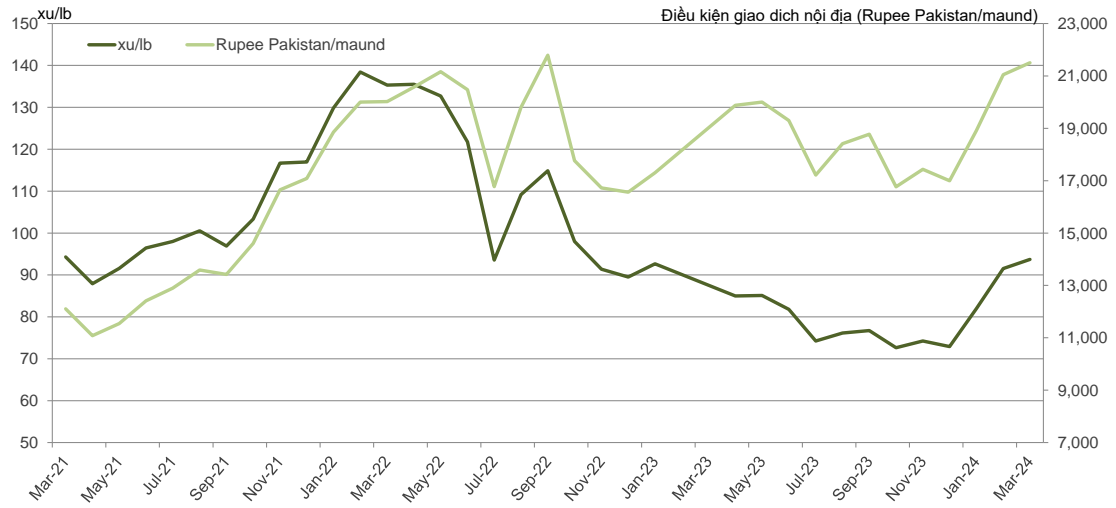


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	74.2	88.1	77.7	76.3	83.0	82.6
Sản lượng	119.1	114.0	114.5	116.1	113.0	112.9
Cung	193.3	202.0	192.2	192.5	195.9	195.5
Nhà máy sử dụng	105.0	124.2	116.1	111.2	112.9	112.8
Tồn cuối kỳ	88.1	77.7	76.3	82.6	83.3	83.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	83.9%	62.6%	65.7%	74.3%	73.8%	73.6%

**Bảng cân đối Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	35.9	36.1	37.3	38.1	37.4	37.4
Sản lượng	27.5	29.6	26.8	30.7	27.5	27.5
Nhập khẩu	7.1	12.9	7.8	6.2	12.9	14.2
Cung	70.5	78.6	71.9	75.0	77.8	79.1
Nhà máy sử dụng	34.3	41.3	33.8	37.5	37.5	38.0
Xuất khẩu	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	34.4	41.3	33.9	37.6	37.6	38.1
Tồn cuối kỳ	36.1	37.3	38.1	37.4	40.3	41.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	104.9%	90.4%	112.4%	99.5%	107.2%	107.9%

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	38.3	52.0	40.4	38.3	45.6	45.2
Sản lượng	91.6	84.4	87.7	85.4	85.5	85.4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	130.1	136.4	128.2	123.8	131.1	130.7
Nhà máy sử dụng	70.7	82.9	82.4	73.7	75.4	74.8
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.1	12.9	7.8	6.2	12.9	14.2
Nhu cầu	77.9	95.8	90.2	80.0	88.3	89.0
Tồn cuối kỳ	52.0	40.4	38.3	45.2	43.1	42.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.7%	42.2%	42.4%	56.5%	48.8%	47.2%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	8.6	15.7	11.8	8.4	11.8	11.8
Sản lượng	28.5	27.5	24.3	26.3	25.5	25.5
Nhập khẩu	2.3	0.8	1.0	1.7	1.0	1.0
Cung	39.4	44.0	37.1	36.4	38.3	38.3
Nhà máy sử dụng	20.5	26.0	25.0	23.5	24.0	24.0
Xuất khẩu	3.2	6.2	3.7	1.1	2.0	2.1
Nhu cầu	23.7	32.2	28.7	24.6	26.0	26.1
Tồn cuối kỳ	15.7	11.8	8.4	11.8	12.3	12.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.2%	36.8%	29.2%	48.1%	47.4%	46.8%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	4.9	7.3	3.2	4.1	4.3	4.3
Sản lượng	19.9	14.6	17.5	14.5	12.1	12.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	24.8	21.9	20.7	18.5	16.4	16.4
Nhà máy sử dụng	2.2	2.4	2.6	2.1	1.8	1.8
Xuất khẩu	15.5	16.4	14.5	12.8	12.3	12.3
Nhu cầu	17.7	18.8	17.0	14.8	14.1	14.1
Tồn cuối kỳ	7.3	3.2	4.1	4.3	2.5	2.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.0%	16.8%	23.8%	28.7%	17.8%	17.8%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	2.6	3.2	2.2	1.9	1.5	1.5
Sản lượng	6.2	4.5	6.0	3.9	6.7	6.7
Nhập khẩu	4.0	5.4	4.5	4.5	3.4	3.0
Cung	12.8	13.1	12.7	10.3	11.6	11.2
Nhà máy sử dụng	9.5	10.9	10.7	8.7	9.8	9.5
Xuất khẩu	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	9.6	10.9	10.8	8.8	9.9	9.6
Tồn cuối kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	1.8	1.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	33.5%	19.9%	17.9%	17.3%	17.7%	16.9%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



## Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Trung Quốc	27.5	29.6	26.8	30.7	27.5	27.5
Ấn Độ	28.5	27.5	24.3	26.3	25.5	25.5
Brazil	13.0	13.8	10.8	11.7	14.6	14.6
Mỹ	19.9	14.6	17.5	14.5	12.1	12.1
Pakistan	6.2	4.5	6.0	3.9	6.7	6.7
Úc	0.6	2.8	5.9	5.8	4.8	4.8
Thổ Nhĩ Kỳ	3.5	2.9	3.8	4.9	3.2	3.2
Uzbekistan	2.4	3.2	2.9	3.2	2.9	2.9
Mali	1.4	0.3	1.4	0.7	1.3	1.3
Benin	1.4	1.5	1.4	1.1	1.0	1.0
Hy Lạp	1.7	1.4	1.4	1.5	1.0	1.0
Mexico	1.6	1.0	1.2	1.6	0.9	0.9
Turmenistan	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	10.6	10.0	10.2	9.4	10.6	10.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.5	4.6	5.8	3.9	4.7	4.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.7	1.7	1.6	1.1	1.1
<b>Thế giới</b>	<b>119.1</b>	<b>114.0</b>	<b>114.5</b>	<b>116.1</b>	<b>113.0</b>	<b>112.9</b>

## Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Mỹ	15.5	16.4	14.5	12.8	12.3	12.3
Brazil	8.9	11.0	7.7	6.7	11.2	11.7
Úc	1.4	1.6	3.6	6.2	5.8	6.0
Ấn Độ	3.2	6.2	3.7	1.1	2.0	2.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.5	0.6	0.6	0.9	1.3	1.4
Mali	1.2	0.7	1.3	0.8	1.2	1.2
Benin	1.0	1.6	1.8	1.1	1.1	1.1
Hy Lạp	1.5	1.6	1.4	1.3	1.0	0.9
Burkina	1.0	1.1	1.0	0.8	0.8	0.7
Cameroon	0.5	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6
Sudan	0.4	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5
Argentina	0.4	0.6	0.7	0.2	0.6	0.5
Bờ Biển Ngà	0.6	1.2	1.3	0.5	0.6	0.5
Các nước khác	5.2	5.4	4.5	3.8	4.5	4.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.4	5.4	6.3	3.9	4.3	4.3
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	2.0	1.8	1.5	1.0	1.0
<b>Thế giới</b>	<b>41.2</b>	<b>49.0</b>	<b>43.3</b>	<b>37.0</b>	<b>43.3</b>	<b>44.0</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Trung Quốc	34.3	41.3	33.8	37.5	37.5	38.0
Ấn Độ	20.5	26.0	25.0	23.5	24.0	24.0
Pakistan	9.5	10.9	10.7	8.7	9.8	9.5
Bangladesh	7.1	8.7	8.8	7.7	7.8	7.8
Thổ Nhĩ Kỳ	7.2	8.4	8.6	7.5	7.0	6.8
Việt Nam	6.6	7.3	6.7	6.5	6.8	6.8
Brazil	2.7	3.1	3.3	3.2	3.3	3.3
Uzbekistan	2.4	3.3	3.3	2.6	3.0	3.0
Indonesia	2.4	2.5	2.6	1.8	1.9	1.9
Mỹ	2.2	2.4	2.6	2.1	1.8	1.8
Mexico	1.5	1.7	1.9	1.8	1.5	1.5
Iran	0.6	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9
Turmenistan	0.7	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8
Các nước khác	7.5	7.2	7.4	6.9	6.9	6.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
<b>Thế giới</b>	<b>105.0</b>	<b>124.2</b>	<b>116.1</b>	<b>111.2</b>	<b>112.9</b>	<b>112.8</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Trung Quốc	7.1	12.9	7.8	6.2	12.9	14.2
Bangladesh	7.7	8.4	8.5	7.0	7.5	7.5
Việt Nam	6.5	7.3	6.6	6.5	6.8	6.8
Thổ Nhĩ Kỳ	4.7	5.3	5.5	4.2	3.8	3.8
Pakistan	4.0	5.4	4.5	4.5	3.4	3.0
Indonesia	2.5	2.3	2.6	1.7	2.0	1.9
Ấn Độ	2.3	0.8	1.0	1.7	1.0	1.0
Malaysia	0.7	0.6	0.4	0.7	0.7	0.7
Mexico	0.6	0.9	1.0	0.7	0.7	0.7
Iran	0.3	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5
Ải Cập	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.7	0.6	0.8	0.7	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.6	0.4	0.4	0.3
Các nước khác	2.6	2.5	2.9	2.5	2.6	2.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.7</b>	<b>48.6</b>	<b>43.0</b>	<b>37.7</b>	<b>43.2</b>	<b>43.9</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	16.2	19.2	16.9	16.6	18.1	18.0
Sản lượng	25.9	24.8	24.9	25.3	24.6	24.6
Cung	42.1	44.0	41.8	41.9	42.7	42.6
Nhà máy sử dụng	22.9	27.0	25.3	24.2	24.6	24.6
Tồn cuối kỳ	19.2	16.9	16.6	18.0	18.1	18.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	83.9%	62.6%	65.7%	74.3%	73.8%	73.6%

### Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	7.8	7.9	8.1	8.3	8.1	8.1
Sản lượng	6.0	6.4	5.8	6.7	6.0	6.0
Nhập khẩu	1.6	2.8	1.7	1.4	2.8	3.1
Cung	15.3	17.1	15.7	16.3	16.9	17.2
Nhà máy sử dụng	7.5	9.0	7.3	8.2	8.2	8.3
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.5	9.0	7.4	8.2	8.2	8.3
Tồn cuối kỳ	7.9	8.1	8.3	8.1	8.8	8.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	104.9%	90.4%	112.4%	99.5%	107.2%	107.9%

### Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	8.3	11.3	8.8	8.3	9.9	9.8
Sản lượng	20.0	18.4	19.1	18.6	18.6	18.6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	28.3	29.7	27.9	27.0	28.5	28.5
Nhà máy sử dụng	15.4	18.1	17.9	16.1	16.4	16.3
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.6	2.8	1.7	1.4	2.8	3.1
Nhu cầu	17.0	20.9	19.6	17.4	19.2	19.4
Tồn cuối kỳ	11.3	8.8	8.3	9.8	9.4	9.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.7%	42.2%	42.4%	56.5%	48.8%	47.2%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	1.9	3.4	2.6	1.8	2.6	2.6
Sản lượng	6.2	6.0	5.3	5.7	5.6	5.6
Nhập khẩu	0.5	0.2	0.2	0.4	0.2	0.2
Cung	8.6	9.6	8.1	7.9	8.3	8.3
Nhà máy sử dụng	4.5	5.7	5.4	5.1	5.2	5.2
Xuất khẩu	0.7	1.3	0.8	0.2	0.4	0.5
Nhu cầu	5.2	7.0	6.3	5.4	5.7	5.7
Tồn cuối kỳ	3.4	2.6	1.8	2.6	2.7	2.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.2%	36.8%	29.2%	48.1%	47.4%	46.8%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	1.1	1.6	0.7	0.9	0.9	0.9
Sản lượng	4.3	3.2	3.8	3.2	2.6	2.6
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	5.4	4.8	4.5	4.0	3.6	3.6
Nhà máy sử dụng	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.4	3.6	3.2	2.8	2.7	2.7
Nhu cầu	3.8	4.1	3.7	3.2	3.1	3.1
Tồn cuối kỳ	1.6	0.7	0.9	0.9	0.5	0.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.0%	16.8%	23.8%	28.7%	17.8%	17.8%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	0.6	0.7	0.5	0.4	0.3	0.3
Sản lượng	1.3	1.0	1.3	0.8	1.5	1.5
Nhập khẩu	0.9	1.2	1.0	1.0	0.7	0.7
Cung	2.8	2.9	2.8	2.2	2.5	2.4
Nhà máy sử dụng	2.1	2.4	2.3	1.9	2.1	2.1
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.1	2.4	2.3	1.9	2.2	2.1
Tồn cuối kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	33.5%	19.9%	17.9%	17.3%	17.7%	16.9%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Trung Quốc	6.0	6.4	5.8	6.7	6.0	6.0
Ấn Độ	6.2	6.0	5.3	5.7	5.6	5.6
Brazil	2.8	3.0	2.4	2.6	3.2	3.2
Mỹ	4.3	3.2	3.8	3.2	2.6	2.6
Pakistan	1.3	1.0	1.3	0.8	1.5	1.5
Úc	0.1	0.6	1.3	1.3	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	0.6	0.8	1.1	0.7	0.7
Uzbekistan	0.5	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Mali	0.3	0.1	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Hy Lạp	0.4	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2
Mexico	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.3	2.2	2.2	2.0	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.0	1.3	0.8	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.4	0.2	0.2
<b>Thế giới</b>	<b>25.9</b>	<b>24.8</b>	<b>24.9</b>	<b>25.3</b>	<b>24.6</b>	<b>24.6</b>

## Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Mỹ	3.4	3.6	3.2	2.8	2.7	2.7
Brazil	1.9	2.4	1.7	1.4	2.4	2.5
Úc	0.3	0.3	0.8	1.3	1.3	1.3
Ấn Độ	0.7	1.3	0.8	0.2	0.4	0.5
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.2	0.3	0.4	0.2	0.2	0.2
Hy Lạp	0.3	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Argentina	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1
Bờ Biển Ngà	0.1	0.3	0.3	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.1	1.2	1.0	0.8	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.2	1.4	0.8	0.9	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.3	0.2	0.2
<b>Thế giới</b>	<b>9.0</b>	<b>10.7</b>	<b>9.4</b>	<b>8.1</b>	<b>9.4</b>	<b>9.6</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Trung Quốc	7.5	9.0	7.3	8.2	8.2	8.3
Ấn Độ	4.5	5.7	5.4	5.1	5.2	5.2
Pakistan	2.1	2.4	2.3	1.9	2.1	2.1
Bangladesh	1.5	1.9	1.9	1.7	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.6	1.8	1.9	1.6	1.5	1.5
Việt Nam	1.4	1.6	1.5	1.4	1.5	1.5
Brazil	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.5	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.3	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Iran	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.6	1.6	1.5	1.5	1.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.9</b>	<b>27.0</b>	<b>25.3</b>	<b>24.2</b>	<b>24.6</b>	<b>24.6</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 3	2023/24 Tháng 4
Trung Quốc	1.6	2.8	1.7	1.4	2.8	3.1
Bangladesh	1.7	1.8	1.8	1.5	1.6	1.6
Việt Nam	1.4	1.6	1.4	1.4	1.5	1.5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.0	1.2	1.2	0.9	0.8	0.8
Pakistan	0.9	1.2	1.0	1.0	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4
Ấn Độ	0.5	0.2	0.2	0.4	0.2	0.2
Malaysia	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2
Mexico	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.2	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.5	0.6	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.9</b>	<b>10.6</b>	<b>9.4</b>	<b>8.2</b>	<b>9.4</b>	<b>9.6</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)